

Số: 46/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận
Tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH LONG

- Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-ĐHSPKTVL ngày 19/02/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long;
- Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 19/7/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc ban hành Quy định tổ chức thi và cấp chứng nhận tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1;
- Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 21/3/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc thành lập Hội đồng thi Kỳ thi Tiếng Anh cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 5 năm 2022;
- Căn cứ Kết quả kỳ thi Tiếng Anh cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 5 năm 2022;
- Căn cứ Danh sách đề nghị công nhận cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 5 năm 2022;

Xét đề nghị của Ông Trưởng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận Tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1 – Lần 5 năm 2022 cho thí sinh đủ điều kiện được tổ chức thi từ ngày 26/3/2022 đến 27/3/2022 (có danh sách kèm theo).

TT	Trình độ Tiếng anh	Số lượng	Ghi chú
1	Tiếng Anh tương đương trình độ A1	13	
2	Tiếng Anh tương đương trình độ A2	247	
3	Tiếng Anh tương đương trình độ B1	13	
Tổng cộng		273	

Điều 2. Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm, Đơn vị có liên quan và những thí sinh có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: P.ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lao Hùng Phi

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A1

(Kèm theo quyết định số: 46/QĐ-ĐHSPKT-ĐT ngày 06 tháng 4 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	17002020	Nguyễn Vĩnh Nghi	26/01/1999	4.0	3.0	9.0	6.5	5.5
2	18001235	Nguyễn Tuấn Cảnh	19/7/2000	4.0	4.0	9.0	5.5	5.5
3	18004240	Quang Thị Huệ Trâm	08/02/2000	5.0	3.0	8.5	4.0	5.0
4	19003060	Trần Trọng Nghĩa	09/01/2001	6.5	5.5	3.5	4.5	5.0
5	19003109	Nguyễn Thái Vinh	20/3/2001	7.0	4.5	4.5	5.0	5.5
6	19010048	Nguyễn Tấn Thắng	15/6/1997	6.5	3.5	9.0	3.0	5.5
7	20001012	Trần Minh Cảnh	13/8/2002	5.5	3.0	8.5	3.0	5.0
8	20001193	Lê Quốc Văn	07/6/2001	5.0	3.0	8.0	4.5	5.0
9	20001355	Châu Hoàng Thành	28/5/2002	4.0	3.0	9.0	6.5	5.5
10	20001394	Phan Thị Kim Xuân	02/3/2002	7.0	4.0	6.0	4.5	5.5
11	20008034	Trương Gia Kiệt	07/10/2002	4.0	3.5	9.0	6.0	5.5
12	20008156	Võ Quốc Kiệt	27/01/2002	5.0	3.0	6.5	6.5	5.5
13	20017030	Nguyễn Hồng Diễm	31/8/2001	4.0	3.0	4.5	6.5	4.5

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lạc Hùng Phi

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2

(Kèm theo quyết định số: 46/QĐ-ĐHSPKT-ĐT ngày 06 tháng 4 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	15004085	Nguyễn Phong Phú	19/3/1997	8.0	4.0	6.5	4.5	6.0
2	15008044	Lý Thảo Linh	20/11/1997	9.0	3.0	8.5	4.5	6.5
3	16003039	Trương Hoàng Vũ Minh	22/8/1998	4.0	4.0	9.0	6.5	6.0
4	16003043	Lê Thành Nhân	18/01/1998	5.0	5.0	7.5	8.5	6.5
5	16005121	Nguyễn Huỳnh Minh Thư	06/7/1998	5.0	7.0	4.5	7.5	6.0
6	16008037	Trịnh Hoàng Linh	29/8/1998	7.0	5.5	6.5	8.5	7.0
7	17003041	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	01/5/1999	7.0	5.0	10	7.5	7.5
8	17005021	Nguyễn Thị Kim Chi	24/6/1999	8.5	7.0	8.5	6.5	7.5
9	17006060	Nguyễn Minh Thanh	05/7/1999	9.0	4.5	9.0	5.5	7.0
10	17008070	Nguyễn Trần Quang Hiếu	05/8/1997	9.0	4.5	9.5	8.0	8.0
11	17008229	Trần Minh Trí	19/8/1999	10	5.0	6.5	5.0	6.5
12	18001012	Trần Thanh Bình	26/6/2000	10	4.5	9.0	8.5	8.0
13	18001053	Đào Thái Duy	19/10/2000	10	4.0	9.0	8.5	8.0
14	18001129	Huỳnh Quốc Luân	24/7/2000	8.5	5.0	8.5	8.0	7.5
15	18001147	Nguyễn Văn Nguyên	21/02/1998	9.0	6.0	9.0	7.0	8.0
16	18001305	Nguyễn Vũ Linh	20/7/2000	9.0	4.5	9.0	6.0	7.0
17	18001310	Lương Tấn Lộc	26/8/2000	9.0	3.0	8.5	8.5	7.5
18	16002004	Nguyễn Khánh Duy	23/11/1998	5.5	5.0	6.5	7.5	6.0
19	18001311	Nguyễn Bảo Long	02/4/2000	9.0	3.0	9.0	8.5	7.5
20	18001321	Trần Huỳnh Quốc Nguyên	15/12/2000	8.5	3.0	8.5	4.0	6.0
21	18001384	Đặng Trường Thịnh	15/3/2000	8.5	3.0	9.0	8.0	7.0
22	18001392	Huỳnh Minh Thuận	12/10/2000	8.5	3.5	9.5	8.5	7.5
23	18001452	Hồ Tấn Đạt	19/7/2000	9.0	3.5	8.5	6.5	7.0
24	18001454	Phạm Minh Đây	25/10/2000	9.5	3.0	8.5	4.5	6.5
25	18001534	Lê Thị Thuỳ Quyên	12/01/2000	9.5	3.0	8.5	6.5	7.0
26	18003029	Trần Thanh Diệp	02/10/2000	8.5	3.0	9.0	7.0	7.0
27	18003098	Mai Văn Nhớ	20/9/2000	7.0	3.0	9.0	7.5	6.5
28	18004218	Trần Phú Quý	10/3/2000	10	3.0	7.5	5.0	6.5
29	18006021	Phạm Văn Long	10/3/2000	10	4.0	8.5	4.5	7.0
30	18006023	Nguyễn Lữ Hoài Nam	13/5/2000	9.0	6.0	8.5	5.0	7.0
31	18006030	Lê Tuấn Phát	10/4/2000	4.0	6.5	9.5	5.0	6.5
32	18006032	Đào Khánh Quy	17/6/2000	7.0	3.5	9.0	7.0	6.5
33	18008005	Nguyễn Gia Băng	16/8/2000	9.0	7.0	8.5	7.5	8.0
34	18008056	Nguyễn Duy Khang	06/01/2000	9.5	4.5	9.0	5.5	7.0
35	18008159	Trần Thanh Vân	24/4/1999	10	7.0	9.0	6.0	8.0
36	18008201	Đinh Dĩ Khang	20/5/2000	7.5	4.0	7.5	7.0	6.5
37	18008233	Nguyễn Duy Thanh	20/9/2000	7.0	8.0	7.5	6.5	7.5
38	18010032	Lê Vũ Trường Giang	02/12/1996	10	3.0	7.0	5.5	6.5
39	18011001	Nguyễn Vĩnh An	05/5/1999	8.5	5.0	7.5	4.5	6.5
40	18011034	Thái Hà Phương Uyên	05/11/2000	8.5	4.5	9.5	8.0	7.5
41	18013068	Nguyễn Hoàng Trung	02/12/2000	10	5.5	8.5	5.0	7.5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
42	19001030	Huỳnh Thành Đạt	28/6/2001	8.0	7.0	9.5	7.0	8.0
43	19001032	Nguyễn Minh Đạt	20/6/2001	8.0	4.0	8.5	7.5	7.0
44	19001035	Phan Tấn Đạt	04/6/2001	9.5	6.0	9.0	5.0	7.5
45	19001061	Nguyễn Minh Hiếu	30/3/2001	6.5	6.0	9.5	6.5	7.0
46	19001069	Nguyễn Võ Huy Hoàng	24/3/2001	8.0	3.5	10	8.5	7.5
47	19001081	Nguyễn Vĩnh Khang	13/5/2001	8.5	3.0	10	8.5	7.5
48	19001095	Võ Vĩnh Kỳ	01/01/2001	10	4.0	9.5	5.5	7.5
49	19001122	Đào Thái Nguyên	30/10/2001	8.0	5.0	8.5	7.5	7.5
50	19001142	Nguyễn Văn Nửa	09/4/2000	10	3.0	9.0	4.0	6.5
51	19001162	Trương Tấn Phước	17/4/2001	9.0	3.5	9.5	7.5	7.5
52	19001180	Trần Chí Thanh	06/01/2001	10	3.0	9.0	6.0	7.0
53	19001199	Lê Hoài Thương	24/02/2001	9.0	5.0	9.5	8.5	8.0
54	19001203	Trần Đức Tiến	11/3/2001	9.0	3.5	9.5	8.0	7.5
55	19001226	Trần Thanh Trường	15/11/2000	9.5	3.5	9.0	4.0	6.5
56	19001237	Lý Khang Vỹ	23/3/2001	10	7.0	7.5	5.5	7.5
57	19001249	Nguyễn Đào Như Bách	25/3/2001	9.0	3.0	9.5	7.5	7.5
58	19001260	Nguyễn Cao Danh	11/8/2001	10	3.5	8.5	7.5	7.5
59	19001292	Võ Hồng Hào	07/12/2001	10	3.0	8.0	6.5	7.0
60	19001312	Võ Đức Huy	07/8/2001	9.0	3.0	9.5	8.0	7.5
61	19001318	Trần Kha	21/01/2001	9.0	4.0	9.0	7.0	7.5
62	19001331	Huỳnh Khánh	10/3/2001	9.0	6.5	9.5	6.5	8.0
63	19001357	Trần Thiên Bảo Long	10/9/2001	9.5	5.0	8.5	8.0	8.0
64	19001384	Lê Thống Nhất	06/11/2001	9.5	4.5	10	7.0	8.0
65	19001391	Đặng Minh Nhựt	20/3/2001	9.0	5.0	9.5	8.5	8.0
66	19001417	Trần Minh Sang	28/10/2001	9.0	4.0	9.0	6.0	7.0
67	19001430	Nguyễn Hiếu Tấn	03/9/2001	7.0	6.0	8.5	7.5	7.5
68	19001467	Đặng Tấn Triết	22/02/2001	9.0	6.0	9.5	7.5	8.0
69	19001481	Son Minh Tuấn	02/7/2001	8.5	4.5	9.5	8.0	7.5
70	19001520	Nguyễn Huỳnh Duy	09/11/2001	9.0	4.0	9.5	7.5	7.5
71	19001523	Nguyễn Lê Long Giang	28/11/2001	9.5	6.5	8.0	5.0	7.5
72	19001550	Nguyễn Hữu Nhân	28/01/2001	9.0	6.5	9.0	7.0	8.0
73	19001554	Nguyễn Chí Nhiều	15/12/2001	8.0	3.0	9.5	7.5	7.0
74	19001590	Nguyễn Lê Phúc Vinh	19/4/2001	10	4.0	8.5	7.5	7.5
75	19002004	Nguyễn Tiến Đạt	14/6/2001	9.0	3.0	9.0	5.5	6.5
76	19002005	Nguyễn Quốc Đạt	27/10/2001	8.5	5.0	9.0	6.0	7.0
77	19002014	Tổng Mạnh Quân	14/7/2001	8.5	3.0	9.0	7.5	7.0
78	19003005	Phạm Minh Bằng	25/3/2001	9.5	4.0	9.5	6.0	7.5
79	19003006	Lê Ngọc Bình	11/7/1999	6.5	5.5	9.5	6.5	7.0
80	19003009	Phạm Chí Cường	26/7/2001	8.5	5.0	10	7.0	7.5
81	19003010	Nguyễn Hoàng Đàm	03/11/2000	9.0	5.0	8.5	6.0	7.0
82	19003017	Nguyễn Tấn Dũng	25/8/2001	10	4.5	9.5	7.0	8.0
83	19003021	Phan Quốc Duy	12/6/2001	9.0	4.0	8.5	6.0	7.0
84	19003034	Võ Trần Phúc Huy	16/7/2001	8.5	6.5	9.0	6.5	7.5
85	19003036	Lý Đức Huy	13/6/2001	9.0	6.0	9.5	6.5	8.0

TH
T
Đ
S
K
V
Đ

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
86	19003037	Nguyễn Quang Huy	28/01/2001	10	4.0	9.5	7.0	7.5
87	19003041	Nguyễn Triệu Khang	05/01/2001	7.0	6.0	4.5	7.0	6.0
88	19003042	Hồ Duy Khang	17/5/2001	9.0	5.5	9.5	6.5	7.5
89	19003052	Nguyễn Minh Luân	16/4/2001	9.5	4.5	10	6.5	7.5
90	19003053	Nguyễn Hoàng Mẫn	07/02/2001	10	5.0	10	7.0	8.0
91	19003056	Võ Hoàng Nam	15/9/2001	8.5	5.0	9.0	7.0	7.5
92	19003064	Lê Tài Nguyên	17/02/2001	5.0	6.5	10	6.5	7.0
93	19003070	Lâm Bá Thanh Nhiệm	12/10/2001	9.5	5.5	9.5	6.5	8.0
94	19003093	Nguyễn Chí Thanh	22/3/2001	7.0	4.5	9.0	5.0	6.5
95	19003099	Nguyễn Minh Trí	07/10/2001	10	3.0	9.5	6.5	7.5
96	19004023	Cao Thành Đạt	07/9/2001	7.0	5.5	8.5	5.5	6.5
97	19004038	Nguyễn Khánh Dương	01/11/2001	8.5	5.0	7.0	4.5	6.5
98	19004075	Lê Thị Mỹ Huyền	31/01/2000	7.5	6.0	6.5	7.5	7.0
99	19004167	Huỳnh Thanh Quốc	17/10/2001	9.0	6.5	9.5	6.5	8.0
100	19004210	Nguyễn Hữu Tín	26/4/2001	5.0	7.0	9.5	8.0	7.5
101	19005012	Nguyễn Phạm Hoàng Diệu	06/3/2001	9.5	7.0	8.0	7.5	8.0
102	19005030	Nguyễn Thị Như Huỳnh	24/4/2001	10	3.5	10	6.0	7.5
103	19005043	Mạc Thị Mộng Kiều	04/3/2001	10	5.5	9.0	5.0	7.5
104	19005066	Nguyễn Võ Kim Ngân	07/12/2001	9.5	6.0	10	5.5	8.0
105	19005099	Nguyễn Hoàng Thiên Phú	07/6/1999	4.0	7.5	8.0	6.5	6.5
106	19005104	Lê Ngọc Phương Phương	17/8/2001	5.5	5.5	8.5	6.5	6.5
107	19005127	Võ Nhật Anh Thư	11/12/2001	9.0	3.5	9.5	6.0	7.0
108	19005129	Trần Thị Ngọc Thúy	08/5/2001	10	3.0	10	6.0	7.5
109	19005134	Trần Thị Thủy Tiên	15/4/2001	5.0	4.5	7.0	6.5	6.0
110	19008001	Lê Thành An	27/4/2001	9.5	3.0	8.5	6.5	7.0
111	19008017	Tô Minh Chí	12/4/2001	9.5	4.0	10	5.5	7.5
112	19008067	Đinh Trung Kiên	05/3/2001	8.0	3.5	9.0	7.5	7.0
113	19008075	Lê Phước Lộc	27/5/2001	9.0	3.5	9.5	6.0	7.0
114	19008079	Đồng Quốc Minh	02/12/2001	9.5	3.0	7.0	7.0	6.5
115	19008095	Lưu Bá Nha	18/10/2001	8.5	6.0	8.5	7.0	7.5
116	19008096	Ngô Bá Nha	16/6/2001	7.0	3.0	8.5	7.0	6.5
117	19008108	Nguyễn Chí Nhẫn	07/9/2001	9.0	5.5	9.5	7.0	8.0
118	19008122	Hồ Thiên Phước	06/11/2001	9.0	6.0	8.5	5.0	7.0
119	19008160	Võ Kim Tín	20/10/2001	8.5	5.5	9.5	5.5	7.5
120	19008182	Đoàn Thanh Tùng	10/12/2000	8.0	3.5	9.0	7.0	7.0
121	19008191	Lưu Hoàng Vực	16/9/2001	10	3.5	8.0	6.5	7.0
122	19010009	Đặng Thị Cẩm Giang	20/5/2001	7.0	5.0	9.5	6.0	7.0
123	19010018	Nguyễn Hoàng Lâm	18/6/2001	6.5	6.5	9.5	4.5	7.0
124	19010026	Nguyễn Võ Kim Ngân	13/12/2001	7.0	7.0	9.5	5.5	7.5
125	19010036	Nguyễn Huỳnh Như	15/12/2001	8.0	6.5	8.5	6.5	7.5
126	19010084	Ngô Minh Khang	20/11/2000	7.0	5.0	9.5	4.5	6.5
127	19011002	Nguyễn Văn Anh	09/6/2001	10	4.5	6.5	7.0	7.0
128	19011007	Huỳnh Ngọc Hân	15/12/2001	10	5.5	8.5	6.5	7.5
129	19011011	Đào Thị Thiên Lý	18/7/2001	6.5	4.0	8.5	6.0	6.5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
130	19011012	Nguyễn Huỳnh Hạnh Nhi	18/02/2001	10	5.0	8.0	6.0	7.5
131	19011014	Nguyễn Trường Phát	20/5/2001	5.5	5.5	7.5	7.0	6.5
132	19011015	Nguyễn Thị Lan Thi	03/7/2001	4.0	7.0	7.5	6.5	6.5
133	19011017	Lâm Thị Hồng Thuy	19/8/2001	8.0	7.5	8.0	7.0	7.5
134	19011018	Nguyễn Hoàng Yến	08/12/2001	9.0	7.0	9.0	6.0	8.0
135	19015021	Nguyễn Thị Bé Huỳnh	07/10/2000	10	7.5	8.5	5.5	8.0
136	19015022	Nguyễn Văn Dĩ Khang	22/02/2000	9.0	7.5	9.0	7.0	8.0
137	19015059	Phùng Thị Cẩm Nhung	20/02/2001	9.0	7.5	8.5	7.0	8.0
138	19015067	Lê Hoàng Quyên	30/9/2001	9.0	8.0	8.5	7.0	8.0
139	19015078	Trần Thị Lan Thảo	24/01/2001	9.0	6.5	8.5	6.5	7.5
140	19015085	Nguyễn Thị Mai Thư	25/8/2001	9.0	5.0	8.5	7.0	7.5
141	19015098	Lê Minh Tông	29/12/1999	9.0	4.0	8.5	6.5	7.0
142	19016002	Lê Duy Anh	29/10/2001	8.5	3.5	6.5	5.5	6.0
143	20001003	Thạch Mỹ Anh	22/6/2002	7.0	5.0	9.0	6.5	7.0
144	20001103	Trần Thủy Thanh Nguyên	25/9/2001	9.5	6.5	9.5	3.5	7.5
145	20001112	Võ Thị Yến Như	22/6/2002	9.0	3.5	10	6.0	7.0
146	20001134	Nguyễn Đông Quân	15/02/2002	10	6.0	9.5	4.5	7.5
147	20001149	Đặng Nhật Tân	04/3/2002	7.0	6.5	9.5	5.0	7.0
148	20001153	Nguyễn Quốc Thái	28/5/2002	9.5	6.0	9.5	5.0	7.5
149	20001191	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	16/5/2002	9.5	6.0	8.5	4.5	7.0
150	20001198	Lê Thế Vinh	07/8/2002	9.5	7.5	7.5	6.0	7.5
151	20001201	Lê Hoàng Vui	16/12/2002	9.0	3.5	8.5	6.5	7.0
152	20001202	Nguyễn Ngọc Tường Vy	02/6/2002	10	4.0	7.0	6.5	7.0
153	20001203	Nguyễn Thị Thảo Vy	08/01/2000	9.0	7.0	9.5	7.0	8.0
154	20001211	Nguyễn Phạm Duy Anh	24/3/2002	9.5	5.5	7.5	4.5	7.0
155	20001236	Phan Khắc Điền	13/01/2002	9.5	3.0	8.5	6.5	7.0
156	20001257	Huỳnh Hào Hào	08/5/2002	9.0	5.5	8.5	4.0	7.0
157	20001289	Huỳnh Thanh Tuấn Kiệt	30/9/2002	10	5.0	8.0	6.5	7.5
158	20001304	Nguyễn Hoàng Nam	06/8/2002	9.0	5.5	9.5	5.5	7.5
159	20001305	Nguyễn Kim Ngân	19/10/2002	8.5	4.0	9.5	6.5	7.0
160	20001309	Nguyễn Thành Nghiệp	15/4/2002	9.5	5.0	8.0	6.5	7.5
161	20001317	Võ Thành Nhã	24/12/2002	10	5.5	8.5	5.0	7.5
162	20001326	Phạm Minh Nhựt	10/02/2002	8.5	4.0	10	7.0	7.5
163	20001330	Lê Hưng Phú	07/8/2002	7.5	6.0	10	5.5	7.5
164	20001337	Nguyễn Thị Mỹ Quyên	28/9/2002	8.5	5.5	10	5.0	7.5
165	20001341	Đỗ Thanh Tân	27/01/2002	9.0	3.0	9.5	6.0	7.0
166	20001360	Châu Nguyễn Anh Thư	22/11/2002	8.5	5.5	10	7.5	8.0
167	20001378	Trần Công Trứ	05/10/2002	9.0	5.0	9.5	6.0	7.5
168	20001380	Trần Phi Trường	26/8/2002	9.5	4.5	8.5	7.0	7.5
169	20001381	Nguyễn Quang Trường	07/10/2002	7.0	4.5	8.5	5.5	6.5
170	20001382	Phạm Quang Trường	15/10/2002	7.0	5.0	9.5	6.0	7.0
171	20001406	Huỳnh Hải Đăng	06/4/2002	9.0	6.0	8.5	6.5	7.5
172	20001407	Trần Tiến Đạt	11/3/2002	7.5	4.0	9.5	5.0	6.5
173	20001421	Ngô Vĩnh Hào	12/9/2002	8.5	4.0	8.5	3.5	6.0

1G
 INC
 IQ
 HẠ
 TUA
 LONG

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
174	20001422	Đặng Văn Hào	05/3/2002	9.0	5.0	9.5	6.5	7.5
175	20001428	Võ Duy Khải	09/5/2002	8.5	3.5	9.0	6.5	7.0
176	20001457	Phan Thanh Nhã	19/02/2002	9.0	5.5	9.0	6.5	7.5
177	20001476	Huỳnh Ngọc Sơn	11/02/2002	9.0	3.0	8.0	6.5	6.5
178	20001481	Phạm Phú Tân	30/9/2002	10	5.5	7.5	6.5	7.5
179	20001489	Nguyễn Tấn Thành	24/5/2002	9.0	3.5	9.0	7.5	7.5
180	20001494	Nguyễn Trọng Thông	01/6/2002	9.0	4.5	9.5	7.5	7.5
181	20001503	Trần Quốc Toàn	06/02/2002	9.5	5.5	7.5	5.5	7.0
182	20001506	Phan Thanh Trường	20/10/2002	7.0	5.0	9.5	6.0	7.0
183	20001525	Lê Thanh Cảnh	20/6/2002	6.5	5.0	9.5	4.0	6.5
184	20002007	Nguyễn Trường Huy	01/3/2002	8.5	4.5	8.5	7.5	7.5
185	20002019	Nguyễn Hữu Thành	05/3/2002	4.5	4.0	8.5	6.0	6.0
186	20003006	Lê Gia Bảo	26/6/2002	9.5	4.0	9.0	5.5	7.0
187	20003032	Trần Chí Hiếu	04/10/2002	10	6.0	9.5	5.0	7.5
188	20003083	Lê Bá Sang	26/7/2002	9.0	5.5	9.5	7.0	8.0
189	20003085	Đỗ Thành Tài	03/7/2002	10	5.0	10	6.5	8.0
190	20003094	Trần Minh Thiện	13/3/2002	9.5	5.0	8.5	5.0	7.0
191	20003105	Phan Thành Trung	05/7/2002	7.5	5.0	10	6.0	7.0
192	20003108	Võ Nguyễn Nhật Trường	15/7/2002	10	7.5	9.0	6.0	8.0
193	20004001	Từ Nhân Ái	18/3/2002	5.0	3.5	9.5	5.5	6.0
194	20004021	Nguyễn Thiên Đệ	02/01/2002	8.0	5.0	9.5	7.0	7.5
195	20004023	Nguyễn Thanh Điền	25/8/2002	9.5	4.0	8.0	6.5	7.0
196	20004046	Châu Ngọc Hoa	30/7/2002	7.0	5.0	8.5	3.0	6.0
197	20004083	Trần Hoàng Lam	18/9/2002	7.5	7.5	8.5	6.0	7.5
198	20004095	Nguyễn Thanh Lộc	19/02/2002	9.0	3.0	9.0	5.5	6.5
199	20004113	Nguyễn Hiếu Nghĩa	14/02/2002	9.5	6.0	8.0	6.5	7.5
200	20004121	Đặng Chí Nguyên	15/12/2002	9.0	6.5	9.0	4.5	7.5
201	20004125	Nguyễn Võ Hữu Nhân	03/12/2002	9.0	5.5	7.5	4.5	6.5
202	20004153	Nguyễn Trần Hoàng Phúc	03/12/2002	7.5	5.0	8.5	7.5	7.0
203	20004185	Nguyễn Hiếu Thắng	31/5/2002	10	4.5	8.0	5.5	7.0
204	20004205	Lê Thị Ngọc Thơm	09/11/2002	7.0	8.0	9.5	7.5	8.0
205	20004210	Nguyễn Minh Thuận	26/6/2002	9.0	6.5	7.5	5.5	7.0
206	20004224	Nguyễn Phương Trang	12/6/2002	8.5	7.5	8.0	7.0	8.0
207	20004230	Trần Hữu Trọng	24/11/2002	6.5	6.0	7.5	7.0	7.0
208	20005019	Trịnh Thị Ngọc Hân	06/12/2002	4.5	4.5	9.0	6.0	6.0
209	20005020	Nguyễn Ngọc Hân	18/02/2002	4.5	4.0	9.0	6.5	6.0
210	20005030	Nguyễn Thanh Huy	10/9/2002	9.0	3.5	8.5	6.5	7.0
211	20005056	Trần Thị Yến Nhi	10/7/2002	4.5	3.5	8.5	6.5	6.0
212	20005087	Nguyễn Thị Thanh	16/9/2002	5.0	7.5	9.0	6.5	7.0
213	20005088	Trần Thị Phương Thanh	27/8/2002	4.5	4.5	9.0	6.5	6.0
214	20005103	Nguyễn Duy Tiến	25/7/2002	7.0	3.5	8.5	4.0	6.0
215	20006022	Lê Vinh Thái	17/3/2002	9.0	3.0	8.0	6.5	6.5
216	20008033	Nguyễn Văn Khánh	11/8/2002	7.0	3.5	9.5	7.0	7.0
217	20008035	Nguyễn Trung Kỳ	21/10/2002	9.5	4.0	6.5	5.5	6.5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
218	20008062	Nguyễn Hoàng Phát	04/8/2002	9.5	3.0	7.5	6.5	6.5
219	20008123	Nguyễn An Bình	27/8/2002	9.0	4.0	9.5	7.5	7.5
220	20008158	Võ Quyền Linh	03/9/2002	7.0	6.0	9.5	6.0	7.0
221	20008167	Nguyễn Văn Nhân	30/10/2002	10	3.0	9.0	5.5	7.0
222	20008170	Đặng Thành Phát	22/02/2002	10	4.0	9.0	7.0	7.5
223	20008196	Huỳnh Thành Trung	02/11/2002	9.0	3.0	9.0	7.0	7.0
224	20010007	Nguyễn Nhật Cảnh	05/01/2002	7.0	3.5	7.5	8.5	6.5
225	20010038	Nguyễn Tuấn Kiệt	13/11/2001	9.5	3.0	9.5	5.5	7.0
226	20010089	Nguyễn Trần Minh Thư	10/7/2002	6.5	3.0	9.5	8.0	7.0
227	20010107	Nguyễn Ngọc Tuyền	13/3/2002	7.0	3.5	8.5	4.5	6.0
228	20013017	Lê Văn Linh Dương	07/12/2002	7.5	3.0	9.5	7.5	7.0
229	20013075	Trương Vĩnh Quý	19/8/2002	9.5	3.5	10	5.5	7.0
230	20013097	Nguyễn Lê Minh Trí	18/10/2002	10	4.0	8.5	6.0	7.0
231	20013098	Huỳnh Minh Trí	04/5/2002	9.0	4.0	8.5	7.0	7.0
232	20014003	Trương Ngọc Hân	04/8/2002	9.0	4.0	9.5	6.0	7.0
233	20014013	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	14/12/2002	9.5	4.5	9.5	6.5	7.5
234	20014014	Cải Thị Nhi	02/4/2001	6.0	5.5	9.5	6.0	7.0
235	20017027	Phan Võ Anh Đào	18/7/2002	10	4.0	6.5	6.0	6.5
236	20017050	Trần Thụy Như Hào	21/9/2002	9.0	6.5	9.5	6.5	8.0
237	20017084	Đặng Nguyễn Thùy Linh	07/01/2002	9.5	3.5	8.5	6.5	7.0
238	20017179	Đặng Ngọc Minh Thư	23/10/2002	10	3.0	10	6.5	7.5
239	21001110	Lê Thị Nguyên	22/3/2003	8.5	3.5	9.5	6.5	7.0
240	21001545	Thạch Thanh Tâm	06/4/2002	10	5.0	8.0	7.0	7.5
241	21013006	Lê Điền Khánh Đăng	09/4/2003	9.0	6.0	9.5	7.0	8.0
242	21013019	Phạm Hoàng Phúc	30/6/2003	9.0	3.0	7.5	5.0	6.0
243	21013024	Phạm Văn Gia Tín	11/05/2003	9.0	3.5	8.0	7.0	7.0
244	21017007	Nguyễn Thị Ngọc Lợi	13/9/2000	10	6.0	8.5	6.0	7.5
245	21017052	Nghiêm Phan Mỹ Duyên	17/6/2003	8.5	7.5	9.5	6.0	8.0
246	17010137	Thạch Thị King The	13/4/1999	9.5	4.0	8.0	6.0	7.0
247	18008149	Nguyễn Nhựt Trường	26/12/2000	7.0	4.5	10	6.0	7.0

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lao Hùng Phi

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ B1

(Kèm theo quyết định số: 46/QĐ-DHSPKT-ĐT ngày 06 tháng 4 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	18011004	Trần Dương Mỹ Hà	30/5/2000	10	7.0	8.5	7.5	8.5
2	18011011	Đinh Thị Trúc Linh	22/12/2000	9.5	8.0	8.5	7.5	8.5
3	18011018	Huỳnh Thái Nguyên	26/02/2000	7.5	9.0	9.5	7.5	8.5
4	18011021	Nguyễn Thanh Uyên Nhi	13/7/2000	8.0	9.0	9.5	7.0	8.5
5	18015041	Dương Huỳnh Như	05/4/2000	10	5.5	10	7.5	8.5
6	19001405	Nguyễn Hoàng Phúc	18/6/2001	10	7.0	8.5	8.0	8.5
7	19003035	Đặng Đình Huy	20/10/2001	9.0	7.5	10	7.0	8.5
8	19003068	Ngô Hoàn Nhân	27/4/2001	10	6.5	9.5	7.0	8.5
9	19003102	Phan Hoàng Huy Trường	12/9/2001	9.0	7.0	9.5	8.0	8.5
10	20004093	Trần Hoàng Lộc	26/10/2002	9.5	7.5	8.5	7.5	8.5
11	20004107	Trần Thị Phương Ngân	30/11/2002	9.0	8.0	10	7.0	8.5
12	20004135	Trần Thị Hồng Nhung	20/6/2002	9.5	7.5	10	7.0	8.5
13	21015002	Hồ Thanh Nhã	20/6/2000	9.5	9.5	9.0	8.0	9.0

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lao Hùng Phi